

ĂN TRỌN ĐIỂM CÂU HỎI TỪ LOẠI VÀ TRẬT TỰ TỪ (BUỔI 1)

A. TỪ LOẠI DANH TỪ

Vị trí	Đứng sau to be	Tom is a student .
	Đứng sau mạo từ hoặc các từ hạn định như some, many, another ...	Some students are very hard-working.
	Đứng sau tính từ và tính từ sở hữu	He's a good student . His cat is cute.
	Đứng sau động từ và làm tân ngữ cho động từ	This app helps children to learn English.
	Đứng sau giới từ	He's keen on pop music .

Một số hậu tố thường gặp của danh từ: -ment, -tion, -ity, -er, -or, -ness ...

Ví dụ: movement, attention, ability, teacher, doctor, carelessness, ...

TÍNH TỪ

Vị trí	Đứng sau to be và các động từ nối như become, feel, seem, look ...	He looks tired .
	Đứng trước danh từ	He's a friendly person.

Một số hậu tố thường gặp của tính từ: -able, -ive, -ic, -less, -ous ...

Ví dụ: avoidable, attentive, economic, careless, dangerous, ...

*** Phân biệt tính từ đuôi -ing và tính từ đuôi -ed**

Tính từ đuôi -ing	Tính từ đuôi -ed
Dùng để diễn tả bản chất, đặc điểm, tính cách của đối tượng. Ví dụ: This book is boring . He is such a boring man.	Dùng để diễn tả trạng thái, cảm xúc của đối tượng. Ví dụ: I felt bored .

*** Trật tự tính từ**

Opinion – Size – Age – Shape – Colour – Origin – Material – Purpose

(Quan điểm – Kích cỡ - Tuổi tác – Hình dạng – Màu sắc - Nguồn gốc - Chất liệu - Mục đích)

Ví dụ: He bought her an **expensive large Vietnamese** ring.

ĐỘNG TỪ

Vị trí	Đứng sau danh từ hoặc đại từ làm chủ ngữ	He went out two hours ago.
	Theo sau các cấu trúc cố định (to V hoặc V nguyên mẫu)	He decided to accept the offer.
	Theo sau động từ khuyết thiếu như should, must, can ...	You should drink more

		water.
--	--	--------

TRẠNG TỪ

Vị trí	Đứng sau hoặc trước động từ thường	He read the document very carefully .
	Đứng trước tính từ hoặc quá khứ phân từ	He was seriously injured.

Hậu tố thường gặp nhất của trạng từ là -ly: deeply

B. TRẬT TỰ TỪ

- Hai danh từ có thể đi liền với nhau để tạo thành một danh từ ghép. Danh từ thứ nhất đóng vai trò như một tính từ. Khi dịch, ta cần dịch từ danh từ thứ 2 dịch lên.

Ví dụ: plane journey (hành trình trên máy bay)

- Tính từ đứng trước danh từ và trạng từ đứng trước tính từ.

PRACTICE

Read the following texts and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 30.

1. Saving sea turtles is an (1) _____ activity that brings people together. Many volunteers work hard, even when they feel (2) _____, to protect these beautiful creatures. A (3) _____ patrols the beaches and helps move turtle eggs to safe areas. Their joint effort ensures that baby turtles can reach the ocean safely.

Question 1. A. amaze **B. amazing** C. amazement D. amazed

Question 2. A. tiring B. tiredness **C. tired** D. tiringly

Question 3. A. team small rescue B. rescue small team
C. small rescue team D. small team rescue

2.

Yesterday, we watched a(n) (4) _____. The game was intense, and fans were (5) _____ when their team scored first. However, an (6) _____ moment occurred when a player missed an easy goal. The crowd laughed nervously, but the player quickly tried to fix it.

Question 4. A. football exciting match **B. exciting football match**
C. exciting match football D. match exciting football

Question 5. A. satisfaction **B. satisfied** C. satisfy D. satisfying

Question 6. A. embarrassment B. embarrass C. embarrassed **D. embarrassing**

3.

The traditional Tet market is a(n) (7) _____. Students sell handmade goods, Tet cards, and snacks at small stalls. A cheerful atmosphere fills the market as teachers and parents join in. It's a (8) _____ experience where students learn teamwork and celebrate the holiday. This (9) _____ event brings everyone closer to the spirit of Tet.

Question 7. **A. fun school event** B. fun event school C. school fun event D. event fun school

Question 8. A. fascinate B. fascination **C. fascinating** D. fascinated

Question 9. A. memorise **B. memorable** C. memory D. memorably

4.

The exhibition about Hanoi, then and now, was a (10) _____ event. Visitors were (11) _____ to see old photos of narrow streets and traditional houses compared to today's tall buildings. A(n) (12) _____ showed

Question 10. A. speciality B. specially C. specialise **D. special**

B. specially

D. special

B. surprisingly

D. surprising

B. exciting photo collection

D. photo exciting collection

B. display beautiful art

D. beautiful art display

Last week, I had a (14) _____ flight to a beautiful island. It was a (15) _____ experience to see the sunrise through the aeroplane window. A (16) _____ served snacks and drinks with a warm smile. A (17) _____ made everyone feel at ease. The view of the island from above was breathtaking, with blue seas and white beaches. It was truly a special flight I will never forget.

B. thrillingly

D. thrilling

B. satisfyingly

D. satisfied

B. friendly attendant flight

D. friendly flight attendant

B. landing smooth moment

D. smooth moment landing

Water pollution is a (18) _____ issue that threatens the environment and human health. Polluted rivers harm wildlife and make clean water harder to access. In many cities, an (19) _____ rise in untreated wastewater has caused serious problems for communities. A (20) _____ from factories recently polluted a local lake, harming aquatic life. Governments, industries, and individuals should join hands to (20) _____ water resources.

B. concerningly

D. concern

B. alarming

D. alarmed

B. chemical harmful leak

D. harmful chemical leak

B. protection

D. protective

Singapore is a great example of a smart city that uses technology to improve lives. A modern transportation system and a(n) (22) _____ make the city more sustainable. Residents are (23) _____ with smart services, like cashless payments and real-time traffic updates. However, some find the process of adapting to new technologies (24) _____. A (25) _____ ensures quick access to medical help, while green spaces offer a peaceful escape from busy urban life. Singapore truly leads the way in smart city development.

B. network efficient energy

D. energy efficient network

B. satisfied

D. satisfying

B. frustrated

D. frustrating

B. system reliable healthcare

D. reliable healthcare system

My closest friend is Anna. She has a kind heart and a warm (26) _____ that makes everyone feel comfortable. Her bright smile can cheer me up even on bad days. Anna is always an (27) _____ friend who

supports me when I feel sad. She once gave me a (28) _____ - a book I had wanted for a long time - and I was so (29) _____ by her kindness. She is also a helpful person, always ready to listen and offer great advice whenever I have a problem. Anna has a positive attitude towards life and often says, "You can do it!" Her words and actions motivate me every day. I feel so lucky to have a reliable, caring, and (30) _____ friend like Anna.

- Question 26. A. personality B. personally C. personalise D. personal
 Question 27. A. encouragingly B. encourage C. encouraged D. encouraging
 Question 28. A. thoughtful gift birthday B. birthday thoughtful gift
 C. thoughtful birthday gift D. gift thoughtful birthday
 Question 29. A. surprised B. surprisingly C. surprise D. surprising
 Question 30. A. amazingly B. amazing C. amazement D. amazed

BẢNG TỪ VỰNG

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	patrol	v	/pə'trəʊl/	tuần tra, tuần hành
2	ensure	v	/ɪn'ʃʊə(r)/	đảm bảo
3	amaze	v	/ə'meɪz/	làm sững sốt
4	amazing	adj	/ə'meɪzɪŋ/	tuyệt vời, làm sững sốt
5	amazement	n	/ə'meɪzmənt/	sự sững sốt, sự ngạc nhiên
6	amazed	adj	/ə'meɪzd/	ngạc nhiên, sững sốt
7	tiredness	n	/'taɪədnis/	sự mệt mỏi, sự kiệt sức
8	tiring	adj	/'taɪərɪŋ/	mệt mỏi, kiệt sức
9	tiringly	adv	/'taɪərɪŋli/	một cách mệt mỏi
10	rescue	n, v	/'reskju:/	cuộc giải cứu, giải cứu
11	embarrassing	adj	/ɪm'bærəsɪŋ/	xấu hổ, ngượng ngùng
12	nervously	adv	/'nɜ:vəsli/	một cách lo lắng
13	satisfaction	n	/,sætɪs'fækʃən/	sự hài lòng, sự thỏa mãn
14	satisfied	adj	/'sætɪsfaid/	hài lòng
15	satisfy	v	/'sætɪsfaɪ/	làm hài lòng, thỏa mãn
16	satisfying	adj	/'sætɪsfɑɪɪŋ/	làm hài lòng, thỏa mãn
17	embarrassment	n	/ɪm'bærəsmənt/	sự xấu hổ, sự ngượng ngùng
18	embarrass	v	/ɪm'bærəs/	làm xấu hổ, làm ngượng ngùng
19	embarrassed	adj	/ɪm'bærəst/	xấu hổ, ngượng ngùng

20	fascinate	v	/'fæsineɪt/	làm mê hoặc, quyến rũ
21	fascination	n	/,fæsi'neiʃən/	sự mê hoặc, sự quyến rũ
22	fascinating	adj	/'fæsineɪtɪŋ/	hấp dẫn, thú vị
23	fascinated	adj	/'fæsi,neɪtɪd/	bị mê hoặc, bị quyến rũ
24	memorise	v	/'meməraɪz/	ghi nhớ, học thuộc lòng
25	memorable	adj	/'memərəʊəbəl/	đáng nhớ, không quên được
26	memorably	adv	/'memərəbli/	một cách đáng nhớ
27	specially	adv	/'speʃəli/	đặc biệt
28	speciality	n	/,speʃi'æləti/	đặc sản, chuyên môn
29	specialise	v	/'speʃəlaɪz/	chuyên môn
30	special	adj	/'speʃəl/	đặc biệt
31	surprisingly	adv	/sə'praɪzɪŋli/	một cách ngạc nhiên
32	surprised	adj	/sə'praɪzd/	ngạc nhiên
33	surprising	adj	/sə'praɪzɪŋ/	gây ngạc nhiên
34	surprise	n, v	/sə'praɪz/	sự ngạc nhiên (n), làm ngạc nhiên (v)
35	thrilled	adj	/θrɪld/	vui mừng, hân hoan
36	thrillingly	adv	/'θrɪlɪŋli/	một cách hứng thú, thú vị
37	thrilling	adj	/'θrɪlɪŋ/	hứng thú, thú vị
38	concerned	adj	/kən'sɜ:nd/	lo lắng, quan tâm
39	concerningly	adv	/kən'sɜ:nɪŋli/	một cách đáng lo ngại
40	concerning	adj	/kən'sɜ:nɪŋ/	đáng lo ngại
41	alarmingly	adv	/ə'la:mɪŋli/	một cách đáng lo ngại
42	alarming	adj	/ə'la:mɪŋ/	gây lo lắng, đáng lo ngại
43	alarm	n, v	/ə'la:m/	sự báo động (n), làm lo lắng (v)
44	alarmed	adj	/ə'la:md/	lo lắng, hoảng hốt
54	frustrate	v	/frʌ'streɪt/	làm thất vọng, làm bực bội
55	frustrated	adj	/frʌ'streɪtɪd/	thất vọng, bực bội
56	frustration	n	/frʌ'streɪʃən/	sự thất vọng, sự bực bội
57	frustrating	adj	/frʌ'streɪtɪŋ/	gây thất vọng, gây bực bội
58	reliable	adj	/rɪ'laɪəbl/	đáng tin cậy
59	personality	n	/,pɜ:sə'nælɪti/	nhân cách, tính cách

60	personally	adv	/'pɜ:sənəli/	cá nhân, một cách cá nhân
61	personalise	v	/'pɜ:sənaˌlaɪz/	cá nhân hóa
62	personal	adj	/'pɜ:sənəl/	cá nhân
63	encouragingly	adv	/ɪn'kʌrɪdʒɪŋli/	một cách động viên, khích lệ
64	encourage	v	/ɪn'kʌrɪdʒ/	động viên, khuyến khích
65	encouraged	adj	/ɪn'kʌrɪdʒd/	được động viên
66	encouraging	adj	/ɪn'kʌrɪdʒɪŋ/	mang tính động viên, khích lệ
67	thoughtful	adj	/'θɔ:tfʊl/	chu đáo, ân cần
68	amazingly	adv	/ə'meɪzɪŋli/	một cách ngạc nhiên
69	amazement	n	/ə'meɪzmənt/	sự sững sốt, sự ngạc nhiên
70	amazed	adj	/ə'meɪzd/	ngạc nhiên, sững sốt

BẢNG CẤU TRÚC

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	try to + V	cố gắng làm gì
2	make someone/something + adj	làm cho ai đó/cái gì đó trở nên (tính từ)
3	make somebody + V	khiến ai đó làm gì